

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 131 /BC-UBND

Hà Nội, ngày 21 tháng 5 năm 2021

BÁO CÁO

Kết quả thống kê đất đai năm 2020 trên địa bàn thành phố Hà Nội

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TP. HÀ NỘI

ĐẾN

Số: 10372

Ngày: 25/5

Chuyển:

Lưu hồ sơ số:

Kính gửi: Bộ Tài nguyên và Môi trường

Thực hiện quy định của Luật Đất đai năm 2013 và các Nghị định của Chính phủ Hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội báo cáo thống kê đất đai năm 2020 trên địa bàn toàn Thành phố (tính hết đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2020) như sau:

PHẦN I: ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH

1. Đặc điểm điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội

Hà Nội là trung tâm chính trị - hành chính quốc gia, trung tâm lớn về văn hóa, khoa học, giáo dục, kinh tế và giao dịch quốc tế. Thực hiện Nghị quyết số 15/2008/NQ-QH12 ngày 29 tháng 5 năm 2008 của Quốc Hội khóa XII kỳ họp thứ 3 về việc điều chỉnh địa giới hành chính thành phố Hà Nội và một số tỉnh có liên quan, thành phố Hà Nội nằm ở trung tâm Bắc bộ, tiếp giáp với 8 tỉnh.

- Phía Bắc giáp với các tỉnh Vĩnh Phúc và Thái nguyên
- Phía Đông giáp với các tỉnh Bắc Giang, Bắc Ninh và Hưng Yên
- Phía Tây giáp với các tỉnh Phú Thọ và Hòa Bình
- Phía Nam giáp với các tỉnh Hà Nam và Hòa Bình

Thành phố Hà Nội hiện có 30 đơn vị hành chính cấp huyện gồm: 12 quận, 17 huyện, 1 thị xã và 579 đơn vị hành chính cấp xã (gồm 383 xã, 175 phường và 21 thị trấn).

2. Công tác quản lý đất đai.

Thực hiện nhiệm vụ công tác của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Chỉ đạo của Thành ủy, Chương trình công tác của UBND Thành phố, Kế hoạch của UBND Thành phố về chủ đề năm 2020 "*Phát huy sức mạnh của cả hệ thống chính trị phấn đấu hoàn thành thắng lợi mục tiêu, nhiệm vụ nhiệm kỳ 2015 - 2020 và tổ chức thành công đại hội đảng bộ các cấp*", Sở Tài nguyên và Môi trường triển khai đồng bộ ngay từ đầu năm các nội dung công việc, phân công rõ người, rõ việc, rõ trách nhiệm trong thực hiện nhiệm vụ chuyên môn. Công tác quản lý đất đai trên địa bàn Thành phố đã có những bước chuyển biến mạnh mẽ và tiến bộ rõ rệt, quản lý và sử dụng đất ngày càng đi vào kỷ cương, nề nếp theo

quy định của pháp luật. Đất đai đã được sử dụng có hiệu quả hơn, đóng góp phần quan trọng vào sự nghiệp phát triển kinh tế, xã hội của Thủ đô, cụ thể:

2.1. Công tác ban hành các văn bản pháp quy trong lĩnh vực quản lý và sử dụng đất đai, để tạo cơ sở pháp lý cho việc triển khai đường lối chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước trong điều kiện thực tiễn của Thành phố, đã được Thành ủy, Hội đồng nhân dân và UBND Thành phố đặc biệt quan tâm. Căn cứ pháp luật đất đai, các Nghị định của Chính phủ, Thông tư của các Bộ ngành Trung ương, các Chương trình, Nghị quyết của Thành ủy và Hội đồng nhân dân Thành phố, trong những năm qua UBND Thành phố đã xây dựng và thực hiện Kế hoạch số 122/KH-UBND ngày 01/6/2017 về tăng cường kỷ cương trong công tác quản lý, sử dụng đất, nâng cao hiệu quả sử dụng đất, ngăn chặn và xử lý tình trạng vi phạm pháp luật đất đai, lấn chiếm đất công, đất nông nghiệp trên địa bàn Thành phố; Chỉ thị số 09-CT/TU ngày 01/9/2016 của Thành ủy Hà Nội và Chỉ thị số 11/CT-UBND ngày 17/5/2016 của UBND Thành phố về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; ...

2.2. Công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất: UBND Thành phố trình HĐND Thành phố ban hành Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 04/12/2019, số 08/NQ-HĐND ngày 07/7/2020 phê duyệt danh mục các dự án thu hồi đất năm 2020, dự án chuyển mục đích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng năm 2020; rà soát, phê duyệt, phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của 30 quận, huyện, thị xã. Trên cơ sở đó, UBND Thành phố đã ban hành các quyết định thu hồi đất (trường hợp thuộc thẩm quyền của UBND Thành phố), giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất 548 khu đất, diện tích 819,5 ha. Tiếp tục triển khai nhiệm vụ lập phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện; tổ chức lập kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2021-2025 thành phố Hà Nội và phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.3. Công tác đấu giá, tạo nguồn thu từ đất: Đẩy mạnh các hoạt động đấu giá, thu tiền sử dụng đất cho đầu tư phát triển. Tổng số dự án đã có Quyết định phê duyệt nghĩa vụ tài chính là 46 dự án với số tiền hơn 15.943 tỷ đồng. Tiền sử dụng đất đạt 25.789,5 tỷ/20.000 tỷ đồng kế hoạch (đạt 128,9%), tăng so với năm 2019 là 3.878,5 tỷ đồng; tiền thuê đất đạt 7.820 tỷ/5.000 tỷ đồng kế hoạch (đạt 156,4%), tăng so với năm 2019 là 1.783 tỷ đồng; tiền thu từ đấu giá quyền sử dụng đất đạt 12.356,7 tỷ đồng/9.853,3 tỷ đồng (đạt 125,4%).

2.4. Công tác giải phóng mặt bằng: UBND thành phố chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Sở Tài chính, Sở xây dựng làm việc với 30 quận, huyện, thị xã. Kết quả: đã tháo gỡ được 91/111 nội dung tồn tại, vướng mắc trên địa bàn Thành phố; UBND Thành phố xem xét, chỉ đạo giải quyết đối với 20/111 nội dung tồn tại, vướng mắc.

2.5. Công tác thanh tra, kiểm tra: Kiểm tra việc xử lý, khắc phục các vi phạm trong quản lý, sử dụng đất nông nghiệp, đất nông nghiệp công ích và đất công theo Kết luận thanh tra: Đã xử lý 11.413/46.754 trường hợp, đạt 24,41%; Xử phạt vi phạm hành chính 299 trường hợp; tổng số tiền thu từ kết quả xử lý vi

phạm là 934 triệu đồng. Tiếp tục chỉ đạo tập trung rà soát, tháo gỡ vướng mắc, tồn tại để giao đất dịch vụ cho người dân. Tổng nhu cầu đất dịch vụ toàn Thành phố sau khi rà soát là 50.378 hộ, tương ứng 539,162 ha; đến nay đã giao 40.482 hộ, tương ứng 361,59 ha, đạt 80,36%.

Tập trung thực hiện quyết liệt thanh tra, kiểm tra, giải quyết tranh chấp, đơn thư, khiếu nại tố cáo trong lĩnh vực quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường, từng bước ngăn chặn các vi phạm pháp luật về quản lý tài nguyên và môi trường, đề ra những giải pháp hoàn thiện cơ chế, chính sách sử dụng có hiệu quả nguồn lực tài nguyên môi trường: Triển khai 47 đoàn thanh tra, kiểm tra (trong đó: Lĩnh vực đất đai: 38 đoàn; lĩnh vực môi trường và tài nguyên nước: 08 đoàn; lĩnh vực khoáng sản: 01 đoàn). Ngoài các đoàn trực tiếp triển khai thanh tra, Sở đã cử cán bộ tham gia các Đoàn thanh tra liên ngành do Thanh tra Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Thanh tra Thành phố chủ trì thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo trên địa bàn Thành phố trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường. Chánh Thanh tra Sở đã ban hành và báo cáo Lãnh đạo Sở trình Chủ tịch UBND Thành phố ban hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền: 33 Quyết định với tổng số tiền: 3.848.490.662 đồng.

Công tác tiếp dân, giải quyết đơn thư, khiếu nại, tố cáo được quan tâm giải quyết, thực hiện tổ chức các buổi tiếp công dân của Lãnh đạo Sở định kỳ vào ngày thứ Tư đầu tiên hàng tháng theo quy định. Sở đã tiếp 424 lượt người (không có đoàn đông người); tiếp nhận và xử lý 583 đơn thư. Tổng số vụ khiếu nại, tố cáo, tranh chấp đất đai do UBND Thành phố giao xem xét, xác minh và giải quyết: 120 vụ (số vụ chuyển tiếp từ kỳ trước sang kỳ báo cáo: 61 vụ; số vụ được giao xem xét, xác minh trong năm: 59 vụ). Kết quả: 81 vụ đã kiểm tra, xác minh, kết luận và kiến nghị đề xuất báo cáo UBND Thành phố; 39 vụ đang trong thời gian xác minh, kiểm tra xem xét trong thời hạn quy định.

2.6. Công tác đo đạc lập hồ sơ địa chính

Thành phố Hà Nội đang thực hiện xây dựng tổng thể hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai. Hoàn chỉnh hệ thống bản đồ địa chính đồng bộ với hệ thống số bộ địa chính; Thực hiện đăng ký đất đai và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các đối tượng chưa được cấp; Xây dựng một cơ sở dữ liệu quản lý đất đai theo các quy chuẩn quy định, thống nhất, đồng bộ 03 cấp: thành phố, huyện, xã; Theo Quyết định số 6264/QĐ-UBND ngày 27/11/2014 của UBND Thành phố dự án đã được triển khai đồng bộ trên địa bàn 27 quận huyện, thị xã (trừ 03 huyện: Đan Phượng, Quốc Oai, Ứng Hòa đã triển khai tại dự án VLAP). Đến nay, đã cơ bản hoàn thành công tác đo đạc bản đồ ngoại nghiệp và tổ chức nghiệm thu 458/489 xã, phường thị trấn, bàn giao cho Văn phòng đăng ký đất đai sử dụng. Đây là nguồn tài liệu được ưu tiên lựa chọn để phục vụ xây dựng bản đồ nền phục vụ công tác kiểm kê đất đai năm 2019 trên địa bàn thành phố.

Tổ chức bàn giao mốc giới trên bản đồ và ngoài thực địa và định vị mốc giới phục vụ công tác giải phóng mặt bằng, lập hồ sơ mốc giới 698 dự án trên địa bàn Thành phố. Thẩm định 1.057 hồ sơ thẩm định bản đồ hiện trạng phục vụ

công tác cấp GCN quyền sử dụng đất, lập quy hoạch, giao đất, cho thuê đất... của các tổ chức. Thẩm định 84 hồ sơ cấp Giấy phép hoạt động đo đạc bản đồ trình Cục Đo đạc Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam cấp giấy phép cho các tổ chức theo quy định. Hướng dẫn UBND huyện Sóc Sơn hoàn thành công tác nắn chuyển bản đồ, xác định ranh giới và tổ chức cắm mốc quy hoạch rừng phòng hộ bảo vệ môi trường huyện Sóc Sơn theo quy định.

2.7. Công tác cấp Giấy chứng nhận (GCN) và đăng ký kê khai đất đai: Đến hết năm 2020 trên địa bàn thành phố đã thực hiện cấp Giấy chứng nhận (GCN) và đăng ký kê khai đất đai lần đầu cho 1.551.951 thửa đất, đạt tỷ lệ 100%; đối với 94.841 thửa đất phát sinh, cấp được 88.151 thửa, đạt 92,94%. Cấp GCN cho người mua nhà tại dự án phát triển nhà ở được 219.769 căn/ 222.834 căn, đạt tỷ lệ 98,62%. Cấp GCN cho người mua nhà tái định cư được 13.856 căn/ 14.027 căn, đạt tỷ lệ 98,78%. Cấp GCN cho hộ gia đình, cá nhân sau dồn điền đổi thửa được 617.964/ 622.861 GCN, đạt tỷ lệ 99,21%. Cấp GCN và đăng ký kê khai đất đai lần đầu cho các tổ chức: 21.395 thửa đất (trong đó: cấp GCN được 20.033 thửa; xác nhận đăng ký đất đai lần đầu được 1.362 thửa). Cấp GCN và đăng ký kê khai đất đai lần đầu cho các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng được 3.613/6.685 thửa đất, đạt 54,05%.

- Chỉ đạo rà soát, xác định các cơ sở công nghiệp ô nhiễm môi trường và không phù hợp với quy hoạch ra khỏi nội đô. Đã rà soát bước đầu xác định 11 điểm nhà, đất (của doanh nghiệp có cơ sở công nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ) và 81 cơ sở công nghiệp (của doanh nghiệp có vốn Nhà nước dưới 50% vốn điều lệ) phải di dời theo quy hoạch ra khỏi khu vực nội thành Hà Nội.

2.8. Hồ sơ địa giới hành chính

Thành phố Hà Nội có diện tích lớn, dân số đông, tốc độ phát triển đô thị lớn; có số đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã nhiều với 30 đơn vị quận, huyện, thị xã; 584 đơn vị xã, phường, thị trấn (năm 2020, sau khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính đã giảm xuống còn 579 đơn vị xã, phường, thị trấn). Bên cạnh đó, thành phố Hà Nội cũng có đường địa giới giáp với nhiều tỉnh thành (Vĩnh Phúc, Thái Nguyên, Bắc Giang, Bắc Ninh, Hưng Yên, Hà Nam, Hòa Bình, Phú Thọ).

Hiện tại thành phố đang triển khai thực hiện Dự án: “Lập mới, bổ sung, chỉnh lý hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính các cấp thành phố Hà Nội” trên toàn bộ địa bàn thành phố Hà Nội, chia theo 3 giai đoạn, trên địa bàn tất cả 30 quận, huyện, thị xã của thành phố Hà Nội. Đến nay giai đoạn 1, giai đoạn 2 của dự án được thực hiện trên địa bàn của 17 quận, huyện đã hoàn thành; đang triển khai giai đoạn 3 của dự án trên địa bàn 13 quận, huyện, thị xã còn lại của thành phố.

PHẦN II: KẾT QUẢ THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI NĂM 2020

I. Cơ sở pháp lý và phương pháp kiểm kê đất đai

1. Cơ sở pháp lý

- Căn cứ Luật Đất đai 2013;
- Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;
- Căn cứ Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn thực hiện công tác thống kê, kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

2. Công tác thu thập tài liệu và xử lý dữ liệu

Trên cơ sở số liệu kiểm kê đất đai năm 2019, tiến hành cập nhật, chỉnh lý những biến động trong các nhóm đất: nông nghiệp, phi nông nghiệp và chưa sử dụng từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020 theo các quyết định của cơ quan có thẩm quyền về việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

- Đối với các xã, phường và thị trấn:
 - + Tổng hợp số liệu thống kê hiện trạng sử dụng đất cấp xã gồm các Biểu: 01/TKĐĐ, 02/TKĐĐ, 03/TKĐĐ, 05a/TKĐĐ và 05b/TKĐĐ;
 - + Phân tích số liệu thống kê hiện trạng dụng đất và tình hình biến động đất đai của địa phương, lập các Biểu: 10/TKĐĐ, 11/TKĐĐ và 12/TKĐĐ;
 - + Xây dựng báo cáo kết quả thống kê đất đai;
 - Đối với các Quận, huyện, thị xã và cấp thành phố:
 - + Tổng hợp số liệu thống kê hiện trạng sử dụng đất cấp huyện gồm các Biểu: 01/TKĐĐ, 02/TKĐĐ, 03/TKĐĐ, 04/TKĐĐ và 05a/TKĐĐ;
 - + Phân tích số liệu thống kê, đánh giá hiện trạng sử dụng đất và tình hình biến động sử dụng đất của địa phương, lập các Biểu: 10/TKĐĐ, 11/TKĐĐ; 12/TKĐĐ và 13/TKĐĐ;
 - + Xây dựng báo cáo kết quả thống kê đất đai;
- Đối với cấp xã, phường, thị trấn thực hiện tổng hợp số liệu trên hệ thống phần mềm TK Desktop, số liệu cấp huyện và thành phố thực hiện đồng bộ tổng hợp kết quả qua hệ thống Website <http://tkonline.gdla.gov.vn/> của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

II. Phân tích đánh giá hiện trạng sử dụng đất, tình hình biến động đất đai đến ngày 31/12/2020

2.1. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất theo các chỉ tiêu thống kê

Tổng diện tích đất tự nhiên toàn thành phố là 335.984 ha. không thay đổi so với kết quả kiểm kê đất đai toàn thành phố năm 2019.

2.1.1 Theo chỉ tiêu các loại đất

a) Nhóm đất nông nghiệp.

Diện tích 198.083 ha, chiếm 58,96 % diện tích đất tự nhiên, trong đó:

- Đất sản xuất nông nghiệp (SXN): 155.953 ha, chiếm 46,42 % so với diện tích đất nông nghiệp;
- Đất lâm nghiệp (LNP): 20.333 ha chiếm 10,26 % tổng diện tích đất nông nghiệp;
- Đất nuôi trồng thủy sản (NTS): 15.051 ha, chiếm 7,60 % diện tích đất nông nghiệp .
- Đất nông nghiệp khác (NKH): 6.746 ha, chiếm 3,41 % diện tích đất nông nghiệp.

b) Nhóm đất phi nông nghiệp (PNN):

Diện tích 135.192 ha chiếm 40,24 % diện tích đất tự nhiên, trong đó:

- Đất ở (OTC): 39.752 ha, chiếm 29,40 % so với diện tích đất phi nông nghiệp, gồm:
 - + Đất ở nông thôn: 28.618 ha;
 - + Đất ở đô thị: 11.134 ha.
- Đất chuyên dùng (CDG): 67.857 ha, chiếm 50,19 % diện tích đất phi nông nghiệp;
- Đất cơ sở tôn giáo (TON): 804 ha, chiếm 59%, diện tích đất phi nông nghiệp;
- Đất cơ sở tín ngưỡng (TIN): 716 ha, chiếm 53% diện tích đất phi nông nghiệp;
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT (NTD): 3.368 ha, chiếm 2,49% diện tích đất phi nông nghiệp;
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối (SON): 15.036 ha, chiếm 11,12% diện tích đất phi nông nghiệp;
- Đất có mặt nước chuyên dùng (MNC): 7.369 ha, chiếm 5,45% diện tích đất phi nông nghiệp;
- Đất phi nông nghiệp khác (PNK): 291 ha, chiếm 2% diện tích đất phi nông nghiệp.

c) Nhóm đất chưa sử dụng (CSD):

Diện tích 2.709 ha chiếm 0,81% so với diện tích đất tự nhiên, trong đó:

- Đất bằng chưa sử dụng (BCS): 2.389 ha, chiếm 88,20% diện tích đất chưa sử dụng;

- Đất đồi núi chưa sử dụng (DCS): 56 ha, chiếm 2,05% diện tích đất chưa sử dụng;

- Đất núi đá không có rừng cây (NCS): 264 ha, chiếm 9,74% diện tích đất chưa sử dụng.

2.1.2. Theo chỉ tiêu các đối tượng sử dụng đất

Tổng diện tích đất theo đối tượng sử dụng là 270.183 ha, trong đó:

- Hộ gia đình, cá nhân (GDC) sử dụng: 205.037 ha chiếm: 61,03 % so với diện tích đất tự nhiên;

- Tổ chức trong nước (TCC) sử dụng: 65.146 ha chiếm 19,39 % so với diện tích đất tự nhiên;

- Tổ chức, cá nhân nước ngoài (NNG) sử dụng: 358 ha chiếm 0,10 % so với diện tích đất tự nhiên;

- Cộng đồng dân cư (CDS) sử dụng: 1.606 ha chiếm 0,48% so với diện tích đất tự nhiên.

2.1.3 Theo chỉ tiêu đối tượng quản lý

- UBND xã (UBQ) quản lý: 37.142 ha chiếm 11,05% diện tích đất tự nhiên;

- Tổ chức khác (TKQ) quản lý: 26.439 ha chiếm 7,87% diện tích đất tự nhiên;

- Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ) quản lý: 256 ha chiếm 0,08% diện tích đất tự nhiên.

2.2. Phân tích, tình hình biến động về sử dụng đất từ 01/01/2020 - 31/12/2020

Lĩnh vực quản lý đất đai đã đạt được những kết quả quan trọng, nhất là khai thác nguồn lực từ đất và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã tạo ra cơ sở pháp lý quan trọng trong thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; đã bước đầu khắc phục tình trạng giao đất, cho thuê đất không đúng quy định, không đưa vào sử dụng gây lãng phí.

Đến 31/12/2020 toàn thành phố có 335.984 ha. Tổng hợp biến động tăng giảm trong năm 2020 cụ thể (kèm theo Phụ lục: Tình hình biến động về sử dụng đất từ 01/01/2020 - 31/12/2020)

PHẦN III: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Thống kê đất đai năm 2020 của thành phố Hà Nội được thực hiện theo đúng quy định tại Thông tư 27/2018/TT-BTNMT; thực hiện trên hệ thống phần mềm do bộ Tài nguyên và Môi trường phát hành, đã xác định được đầy đủ và chính xác diện tích các loại đất theo các đối tượng sử dụng và đối tượng quản lý.

Số liệu thống kê đất đai năm 2020 là căn cứ để cung cấp thông tin đất đai cho các ngành, lĩnh vực và cung cấp kịp thời những thông tin chi tiết và chính xác về đất đai để UBND thành phố hoạch định các chính sách, xây dựng các quy hoạch, kế hoạch cho sự phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội và an ninh quốc phòng, nhằm tăng cường công tác quản lý Nhà nước trong lĩnh vực tài nguyên đất trên địa bàn; kết quả đánh giá đúng thực trạng tình hình sử dụng đất và biến động trong sử dụng đất; phục vụ công tác quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011- 2030, kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021- 2025; Việc đánh giá đúng hiện trạng sử dụng đất càng có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện các chương trình phát triển kinh tế, xã hội của Thủ đô.

2. Kiến nghị và đề xuất

Từ thực tiễn trong công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn thành phố Hà Nội, UBND thành phố Hà Nội kiến nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét một số nội dung sau:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường tiếp tục hoàn thiện hệ thống phần mềm hỗ trợ thống kê, kiểm kê đất đai cấp xã TK Desktop đồng bộ với phần mềm Quản lý cơ sở dữ liệu nhằm thuận lợi trong việc chuẩn hóa, biên tập, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai, tạo điều kiện thuận lợi để tương tác, phối hợp giữa các cấp, đảm bảo thông suốt trong quá trình tổng hợp, xử lý số liệu thống kê, kiểm kê được nhanh gọn chính xác. Nâng cấp hệ thống dữ liệu trên website <http://tkonline.gdla.gov.vn/> đồng bộ với số liệu thống kê, kiểm kê các kỳ trước trên website <http://tk.gdla.gov.vn/> nhằm đảm bảo tính liên tục, thuận lợi trong tra cứu dữ liệu, so sánh, đánh giá quá trình biến động.

- Tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách tránh chồng chéo, không trùng khớp thống nhất với các chỉ tiêu thống kê chuyên ngành như: thống kê đất quốc phòng, an ninh; việc điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng; việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa.

Trên đây là báo cáo kết quả thống kê đất đai năm 2020 của Thành phố Hà Nội./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực Thành ủy Hà Nội;
- Thường trực HĐND TP;
- Chủ tịch UBND Thành phố;
- Phó Chủ tịch UBND Thành phố;
- Tổng Cục quản lý đất đai;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Thống kê thành phố HN;
- VPUB: CVP, PCVP V.T.Anh, TH,
- ĐT(thực,thg.qn);
- Lưu: VT.(12033).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Trọng Đông

Phụ lục: Tình hình biến động về sử dụng đất từ 01/01/2020 - 31/12/2020
(Kèm theo Báo cáo số 131 /BC -- UBND ngày 21/5/2021 của UBND thành phố Hà Nội)

Mục đích sử dụng đất	Mã	Ghi chú
Đất trồng lúa	LUA	- Diện tích tăng 39,41ha, do chuyển sang từ các loại đất: + Đất trồng cây hàng năm khác: 19,98 ha; + Đất trồng cây lâu năm: 0,63 ha; + Đất nuôi trồng thủy sản: 3,8 ha; + Đất ở tại nông thôn: 0,24 ha; + Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 0,17 ha; + Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 7,28 ha; + Đất có mục đích công cộng: 3,1 ha; + Đất cơ sở tín ngưỡng: 0,06 ha; + Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT: 2,5 ha; + Đất có mặt nước chuyên dùng: 0,46 ha; + Đất phi nông nghiệp khác: 0,23 ha; + Đất bằng chưa sử dụng: 0,76 ha; + Tăng khác: 0,2 ha; - Giảm 512,14ha do chuyển sang các loại đất: + Đất trồng cây hàng năm khác: 39,06 ha; + Đất trồng cây lâu năm: 75,66 ha; + Đất nuôi trồng thủy sản: 8,88 ha; + Đất nông nghiệp khác: 32,21 ha; + Đất ở tại nông thôn: 43,69 ha; + Đất ở tại đô thị: 23,13 ha; + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,46 ha; + Đất quốc phòng: 2,62 ha; + Đất an ninh: 0,16 ha; + Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 44,74 ha; + Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 55,53 ha; + Đất có mục đích công cộng: 134,3 ha; + Đất cơ sở tôn giáo: 0,17 ha; + Đất cơ sở tín ngưỡng: 0,15 ha; + Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT: 6,64 ha; + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 4,88 ha; + Đất có mặt nước chuyên dùng: 0,79 ha; + Đất phi nông nghiệp khác: 0,13 ha; + Đất bằng chưa sử dụng: 36,47 ha; + Giảm khác: 2,47 ha;
Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	- Tăng 72,75 ha, được chuyển từ các loại đất sau sang: + Đất trồng lúa: 39,06 ha; + Đất trồng cây lâu năm: 1,2 ha; + Đất nuôi trồng thủy sản: 6,13 ha; + Đất nông nghiệp khác: 2,26 ha; + Đất ở tại nông thôn: 1,83 ha; + Đất ở tại đô thị: 0,48 ha; + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,06 ha; + Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 1,26 ha; + Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 2,24 ha; + Đất có mục đích công cộng: 0,48 ha; + Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT: 0,03 ha;

Mục đích sử dụng đất	Mã	Ghi chú
		+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 4,06 ha; + Đất có mặt nước chuyên dùng: 2,13 ha; + Đất bằng chưa sử dụng: 11,43 ha; + Núi đá không có rừng cây: 0,1 ha; - Giảm 290,18 do chuyển sang: + Đất trồng lúa: 19,98 ha; + Đất trồng cây lâu năm: 109,04 ha; + Đất rừng sản xuất: 0,76 ha; + Đất nuôi trồng thủy sản: 0,18 ha; + Đất nông nghiệp khác: 39,45 ha;
		+ Đất ở tại nông thôn: 10,06 ha; + Đất ở tại đô thị: 10,45 ha; + Đất quốc phòng: 0,9 ha; + Đất an ninh: 2,83 ha; + Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 17,25 ha; + Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 2,17 ha; + Đất có mục đích công cộng: 34,58 ha; + Đất cơ sở tôn giáo: 0,12 ha; + Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT: 1,99 ha; + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 5,04 ha; + Đất có mặt nước chuyên dùng: 0,62 ha; + Đất phi nông nghiệp khác: 0,5 ha; + Đất bằng chưa sử dụng: 18,97 ha; + Núi đá không có rừng cây: 15,29 ha;
Đất trồng cây lâu năm	CLN	- Tăng 221,64 ha do các loại đất sau chuyển sang: + Đất trồng lúa: 75,66 ha; + Đất trồng cây hàng năm khác: 109,04 ha; + Đất rừng sản xuất: 1,29 ha; + Đất nuôi trồng thủy sản: 5,71 ha; + Đất nông nghiệp khác: 2,56 ha; + Đất ở tại nông thôn: 0,96 ha; + Đất ở tại đô thị: 2,04 ha; + Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 0,22 ha; + Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 0,24 ha; + Đất có mục đích công cộng: 13,55 ha; + Đất cơ sở tôn giáo: 0,19 ha; + Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT: 0,52 ha; + Đất có mặt nước chuyên dùng: 7,68 ha; + Đất bằng chưa sử dụng: 0,98 ha; + Tăng khác: 1,00 ha; - Giảm 47,24 do chuyển sang: + Đất trồng lúa: 0,63 ha; + Đất trồng cây hàng năm khác: 1,20 ha; + Đất nuôi trồng thủy sản: 0,77 ha; + Đất nông nghiệp khác: 0,44 ha; + Đất ở tại nông thôn: 16,84 ha; + Đất ở tại đô thị: 3,40 ha; + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,39 ha; + Đất quốc phòng: 3,54 ha; + Đất an ninh: 0,19 ha;

Mục đích sử dụng đất	Mã	Ghi chú
		+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 4,10 ha; + Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 1,24 ha; + Đất có mục đích công cộng: 9,34 ha; + Đất cơ sở tín ngưỡng: 0,03 ha; + Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT: 0,81 ha; + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 2,06 ha; + Đất có mặt nước chuyên dùng: 0,10 ha; + Đất phi nông nghiệp khác: 0,03 ha; + Đất bằng chưa sử dụng: 2,13 ha;
Đất rừng sản xuất	RSX	- Tăng 354,79 ha do được chuyển sang từ loại đất: + Đất trồng cây hàng năm khác: 0,76 ha; + Đất quốc phòng: 0,38 ha; + Đất có mục đích công cộng: 0,01 ha; + Đất có mặt nước chuyên dùng: 2,95 ha; + Núi đá không có rừng cây: 350,69 ha; - Giảm 276,31 ha do chuyển sang các loại đất sau: + Đất trồng cây lâu năm: 1,29 ha; + Đất có mục đích công cộng: 0,10 ha; + Đất có mặt nước chuyên dùng: 9,63 ha.
Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	- Tăng 31,59ha do các loại đất sau chuyển sang: + Đất trồng lúa: 8,88 ha; + Đất trồng cây hàng năm khác: 0,18 ha; + Đất trồng cây lâu năm: 0,77 ha; + Đất ở tại nông thôn: 0,19 ha; + Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 4,32 ha; + Đất có mục đích công cộng: 10,23 ha; + Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT: 1,61 ha; + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 0,02 ha; + Đất có mặt nước chuyên dùng: 2,30 ha; + Núi đá không có rừng cây: 3,09 ha; - Giảm 100,8 ha do chuyển sang: + Đất trồng lúa: 3,80 ha; + Đất trồng cây hàng năm khác: 6,13 ha; + Đất trồng cây lâu năm: 5,71 ha; + Đất nông nghiệp khác: 4,31 ha; + Đất ở tại nông thôn: 8,86 ha; + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 1,76 ha; + Đất quốc phòng: 0,80 ha; + Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 3,48 ha; + Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 4,15 ha; + Đất có mục đích công cộng: 10,74 ha; + Đất cơ sở tín ngưỡng: 0,03 ha; + Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT: 0,10 ha; + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 1,61 ha; + Đất có mặt nước chuyên dùng: 48,82 ha; + Đất phi nông nghiệp khác: 0,43 ha; + Đất bằng chưa sử dụng: 0,07 ha;
Đất nông nghiệp khác	NKH	- Giảm 10,84ha do chuyển sang các loại đất + Đất trồng cây hàng năm khác: 2,26 ha; + Đất trồng cây lâu năm: 2,56 ha;

Mục đích sử dụng đất	Mã	Ghi chú
		+ Đất ở tại nông thôn: 0,40 ha; + Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 2,36 ha; + Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 0,24 ha; + Đất có mục đích công cộng: 2,72 ha; + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 0,30 ha. - Tăng 109,88 ha do được chuyển sang từ các loại đất + Đất trồng lúa: 32,21 ha; + Đất trồng cây hàng năm khác: 39,45 ha; + Đất trồng cây lâu năm: 0,44 ha; + Đất nuôi trồng thủy sản: 4,31 ha;
		+ Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 9,17 ha; + Đất có mục đích công cộng: 0,18 ha; + Đất có mặt nước chuyên dùng: 5,26 ha; + Đất phi nông nghiệp khác: 0,93 ha; + Đất bằng chưa sử dụng: 17,93 ha;
Đất ở nông thôn	ONT	- Tăng 86,23 ha để thực hiện các khu đầu giá quyền sử dụng đất, dân dân và khu tái định cư; do chuyển từ các loại đất sau sang: + Đất trồng lúa: 43,69 ha; + Đất trồng cây hàng năm khác: 10,06 ha; + Đất trồng cây lâu năm: 16,84 ha; + Đất nuôi trồng thủy sản: 8,86 ha; + Đất nông nghiệp khác: 0,40 ha; + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,02 ha; + Đất an ninh: 0,50 ha; + Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 0,02 ha; + Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 2,01 ha; + Đất có mục đích công cộng: 2,18 ha; + Đất cơ sở tôn giáo: 0,07 ha; + Đất cơ sở tín ngưỡng: 0,08 ha; + Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT: 0,03 ha; + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 0,79 ha; + Đất có mặt nước chuyên dùng: 0,07 ha; + Đất phi nông nghiệp khác: 0,03 ha; + Đất bằng chưa sử dụng: 0,57 ha; + Tăng khác: 0,01 ha; - Giảm 11,51 ha do chuyển sang các loại đất: + Đất trồng lúa: 0,24 ha; + Đất trồng cây hàng năm khác: 1,83 ha; + Đất trồng cây lâu năm: 0,96 ha; + Đất nuôi trồng thủy sản: 0,19 ha; + Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 0,05 ha; + Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 0,18 ha; + Đất có mục đích công cộng: 7,24 ha; + Đất cơ sở tín ngưỡng: 0,16 ha; + Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT: 0,07 ha; + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 0,03 ha; + Đất có mặt nước chuyên dùng: 0,38 ha; + Đất phi nông nghiệp khác: 0,02 ha; + Đất bằng chưa sử dụng: 0,05 ha; + Núi đá không có rừng cây: 0,11 ha.

Mục đích sử dụng đất	Mã	Ghi chú
Đất ở tại đô thị	ODT	- Tăng 60,57 ha do các loại đất sau chuyển sang: + Đất trồng lúa: 23,13 ha; + Đất trồng cây hàng năm khác: 10,45 ha; + Đất trồng cây lâu năm: 3,40 ha; + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,28 ha; + Đất quốc phòng: 0,24 ha; + Đất an ninh: 0,99 ha; + Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 0,06 ha; + Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 4,59 ha; + Đất có mục đích công cộng: 3,44 ha; + Đất cơ sở tôn giáo: 0,03 ha; + Đất cơ sở tín ngưỡng: 0,02 ha; + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 0,02 ha; + Đất có mặt nước chuyên dùng: 0,29 ha; + Đất phi nông nghiệp khác: 0,07 ha; + Đất bằng chưa sử dụng: 13,56 ha. - Giảm 15,42ha do chuyển sang: + Đất trồng cây hàng năm khác: 0,48 ha; + Đất trồng cây lâu năm: 2,04 ha; + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,11 ha; + Đất quốc phòng: 0,03 ha; + Đất an ninh: 0,23 ha; + Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 2,78 ha; + Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 0,68 ha; + Đất có mục đích công cộng: 6,89 ha; + Đất cơ sở tôn giáo: 0,12 ha; + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 0,28 ha; + Đất có mặt nước chuyên dùng: 0,39 ha; + Đất bằng chưa sử dụng: 1,39 ha.
Đất xây dựng trụ sở	TSC	- Tăng 4,08ha do các loại đất sau chuyển sang: + Đất trồng lúa: 0,46 ha; + Đất trồng cây lâu năm: 0,39 ha; + Đất nuôi trồng thủy sản: 1,76 ha; + Đất ở tại đô thị: 0,11 ha; + Đất quốc phòng: 0,11 ha; + Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 0,47 ha; + Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 0,08 ha; + Đất có mục đích công cộng: 0,16 ha; + Đất phi nông nghiệp khác: 0,54 ha; - Giảm 2,09 ha do chuyển sang các loại đất sau: + Đất trồng cây hàng năm khác: 0,06 ha; + Đất ở tại nông thôn: 0,02 ha; + Đất ở tại đô thị: 0,28 ha; + Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 0,53 ha; + Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 0,38 ha; + Đất có mục đích công cộng: 0,82 ha.
Đất quốc phòng	CQP	Tăng 76,08ha do chuyển từ các loại đất sau sang: + Đất trồng lúa: 2.62 ha; + Đất trồng cây hàng năm khác: 0,90 ha; + Đất trồng cây lâu năm: 3,54 ha;

Mục đích sử dụng đất	Mã	Ghi chú
		+ Đất nuôi trồng thủy sản: 0,80 ha; + Đất ở tại đô thị: 0,03 ha; + Đất có mục đích công cộng: 0,07 ha; + Đất có mặt nước chuyên dùng: 18,41 ha; + Đất phi nông nghiệp khác: 0,10 ha; + Núi đá không có rừng cây: 49,61 ha; - Giảm 3,22ha do chuyển sang các loại đất + Đất rừng sản xuất: 0,38 ha; + Đất ở tại đô thị: 0,24 ha; + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,11 ha; + Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 0,18 ha; + Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 0,77 ha; + Đất có mục đích công cộng: 1,43 ha; + Đất cơ sở tôn giáo: 0,06 ha; + Đất bằng chưa sử dụng: 0,05 ha.
Đất an ninh	CAN	- Tăng 4,10 ha do các loại đất sau chuyển sang: + Đất trồng lúa: 0,16 ha; + Đất trồng cây hàng năm khác: 2,83 ha; + Đất trồng cây lâu năm: 0,19 ha; + Đất ở tại đô thị: 0,23 ha; + Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 0,07 ha; + Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 0,39 ha; + Đất có mục đích công cộng: 0,12 ha; + Đất bằng chưa sử dụng: 0,11 ha; - Giảm 1,71ha do chuyển sang các loại đất + Đất ở tại nông thôn: 0,50 ha; + Đất ở tại đô thị: 0,99 ha; + Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 0,12 ha; + Đất có mục đích công cộng: 0,08 ha; + Đất bằng chưa sử dụng: 0,02 ha.
Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	- Tăng 91,73ha do chuyển từ các loại đất sau sang: + Đất trồng lúa: 44,74 ha; + Đất trồng cây hàng năm khác: 17,25 ha; + Đất trồng cây lâu năm: 4,10 ha; + Đất nuôi trồng thủy sản: 3,48 ha; + Đất nông nghiệp khác: 2,36 ha; + Đất ở tại nông thôn: 0,05 ha; + Đất ở tại đô thị: 2,78 ha; + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,53 ha; + Đất quốc phòng: 0,18 ha; + Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 1,86 ha; + Đất có mục đích công cộng: 6,00 ha; + Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT: 0,02 ha; + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 0,16 ha; + Đất có mặt nước chuyên dùng: 0,84 ha; + Đất phi nông nghiệp khác: 0,64 ha; + Đất bằng chưa sử dụng: 6,73 ha; + Tăng khác: 0,01 ha. - Giảm 10,64ha do chuyển sang: + Đất trồng lúa: 0,17 ha;

Mục đích sử dụng đất	Mã	Ghi chú
		+ Đất trồng cây hàng năm khác: 1,26 ha; + Đất trồng cây lâu năm: 0,22 ha; + Đất ở tại nông thôn: 0,02 ha; + Đất ở tại đô thị: 0,06 ha; + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,47 ha; + Đất an ninh: 0,07 ha; + Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 1,96 ha; + Đất có mục đích công cộng: 2,87 ha; + Đất cơ sở tôn giáo: 0,07 ha; + Đất cơ sở tín ngưỡng: 0,05 ha; + Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT: 0,01 ha; + Đất phi nông nghiệp khác: 0,16 ha; + Đất bằng chưa sử dụng: 1,66 ha; + Núi đá không có rừng cây: 1,39 ha; + Giâm khác: 0,20 ha.
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	- Tăng 72,62 ha do các loại đất sau chuyển sang: + Đất trồng lúa: 55,53 ha; + Đất trồng cây hàng năm khác: 2,17 ha; + Đất trồng cây lâu năm: 1,24 ha; + Đất nuôi trồng thủy sản: 4,15 ha; + Đất nông nghiệp khác: 0,24 ha; + Đất ở tại nông thôn: 0,18 ha; + Đất ở tại đô thị: 0,68 ha; + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,38 ha; + Đất quốc phòng: 0,77 ha; + Đất an ninh: 0,12 ha; + Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 1,96 ha; + Đất có mục đích công cộng: 2,24 ha; + Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT: 0,08 ha; + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 0,20 ha; + Đất phi nông nghiệp khác: 0,04 ha; + Đất bằng chưa sử dụng: 2,64 ha; - Giảm 44,81ha do chuyển sang các loại đất sau: + Đất trồng lúa: 7,28 ha; + Đất trồng cây hàng năm khác: 2,24 ha; + Đất trồng cây lâu năm: 0,24 ha; + Đất nuôi trồng thủy sản: 4,32 ha; + Đất nông nghiệp khác: 9,17 ha; + Đất ở tại nông thôn: 2,01 ha; + Đất ở tại đô thị: 4,59 ha; + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,08 ha; + Đất an ninh: 0,39 ha; + Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 1,86 ha; + Đất có mục đích công cộng: 11,76 ha; + Đất cơ sở tín ngưỡng: 0,01 ha; + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 0,41 ha; + Đất có mặt nước chuyên dùng: 0,04 ha; + Đất phi nông nghiệp khác: 0,03 ha; + Đất bằng chưa sử dụng: 0,38 ha.

Mục đích sử dụng đất	Mã	Ghi chú
Đất có mục đích công cộng	CCC	- Tổng 239,13ha do các loại đất sau chuyển sang: + Đất trồng lúa: 134,30 ha; + Đất trồng cây hàng năm khác: 34,58 ha; + Đất trồng cây lâu năm: 9,34 ha; + Đất rừng sản xuất: 0,10 ha; + Đất nuôi trồng thủy sản: 10,74 ha; + Đất nông nghiệp khác: 2,72 ha; + Đất ở tại nông thôn: 7,24 ha; + Đất ở tại đô thị: 6,89 ha; + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,82 ha; + Đất quốc phòng: 1,43 ha; + Đất an ninh: 0,08 ha; + Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 2,87 ha; + Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 11,76 ha; + Đất cơ sở tôn giáo: 0,90 ha; + Đất cơ sở tín ngưỡng: 0,12 ha; + Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT: 1,71 ha; + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 2,00 ha; + Đất có mặt nước chuyên dùng: 2,90 ha; + Đất phi nông nghiệp khác: 0,22 ha; + Đất bằng chưa sử dụng: 5,58 ha; + Núi đá không có rừng cây: 1,35 ha; + Tổng khác: 1,48 ha. - Giảm 84,86 ha do chuyển sang các loại đất sau: + Đất trồng lúa: 3,10 ha; + Đất trồng cây hàng năm khác: 0,48 ha; + Đất trồng cây lâu năm: 13,55 ha; + Đất rừng sản xuất: 0,01 ha; + Đất nuôi trồng thủy sản: 10,23 ha; + Đất nông nghiệp khác: 0,18 ha; + Đất ở tại nông thôn: 2,18 ha; + Đất ở tại đô thị: 3,44 ha; + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,16 ha; + Đất quốc phòng: 0,07 ha; + Đất an ninh: 0,12 ha; + Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 6,00 ha; + Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 2,24 ha; + Đất cơ sở tôn giáo: 1,81 ha; + Đất cơ sở tín ngưỡng: 3,63 ha; + Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT: 0,37 ha; + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 35,18 ha; + Đất bằng chưa sử dụng: 1,53 ha; + Giảm khác: 0,01 ha.
Đất cơ sở tôn giáo	TON	- Tổng 2,71ha do chuyển từ các loại đất sau sang: + Đất trồng lúa: 0,17 ha; + Đất trồng cây hàng năm khác: 0,12 ha; + Đất ở tại đô thị: 0,12 ha; + Đất quốc phòng: 0,06 ha; + Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 0,07 ha; + Đất có mục đích công cộng: 1,81 ha;

Mục đích sử dụng đất	Mã	Ghi chú
		+ Đất có mặt nước chuyên dùng: 0,08 ha; + Đất bằng chưa sử dụng: 0,03 ha; + Núi đá không có rừng cây: 0,25 ha. - Giảm 1,75 do chuyển sang các loại đất + Đất trồng cây lâu năm: 0,19 ha; + Đất ở tại nông thôn: 0,07 ha; + Đất ở tại đô thị: 0,03 ha; + Đất có mục đích công cộng: 0,90 ha; + Đất cơ sở tín ngưỡng: 0,55 ha; + Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT: 0,01 ha;
Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	- Tăng 4,62ha do chuyển sang từ các loại đất + Đất trồng lúa: 0,15 ha; + Đất trồng cây lâu năm: 0,03 ha; + Đất nuôi trồng thủy sản: 0,03 ha; + Đất ở tại nông thôn: 0,16 ha; + Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 0,01 ha; + Đất có mục đích công cộng: 3,63 ha; + Đất cơ sở tôn giáo: 0,55 ha; + Đất có mặt nước chuyên dùng: 0,01 ha; - Giảm 0,28ha do chuyển sang các loại đất: + Đất trồng lúa: 0,06 ha; + Đất ở tại nông thôn: 0,08 ha; + Đất ở tại đô thị: 0,02 ha; + Đất có mục đích công cộng: 0,12 ha.
Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	- Tăng 10,11ha do các loại đất sau chuyển sang: + Đất trồng lúa: 6,64 ha; + Đất trồng cây hàng năm khác: 1,99 ha; + Đất trồng cây lâu năm: 0,81 ha; + Đất nuôi trồng thủy sản: 0,10 ha; + Đất ở tại nông thôn: 0,07 ha; + Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 0,01 ha; + Đất có mục đích công cộng: 0,37 ha; + Đất cơ sở tôn giáo: 0,01 ha; + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 0,04 ha; + Đất phi nông nghiệp khác: 0,03 ha; + Đất bằng chưa sử dụng: 0,04 ha. - Giảm 7,39ha do chuyển sang các loại đất: + Đất trồng lúa: 2,50 ha; + Đất trồng cây hàng năm khác: 0,03 ha; + Đất trồng cây lâu năm: 0,52 ha; + Đất nuôi trồng thủy sản: 1,61 ha; + Đất ở tại nông thôn: 0,03 ha; + Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 0,02 ha; + Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 0,08 ha; + Đất có mục đích công cộng: 1,71 ha; + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 0,41 ha; + Đất có mặt nước chuyên dùng: 0,01 ha; + Đất bằng chưa sử dụng: 0,47 ha;
Đất sông ngòi, kênh,	SON	- Tăng thêm 50,41ha do chuyển sang từ các loại đất: + Đất trồng lúa: 4,88 ha;

Mục đích sử dụng đất	Mã	Ghi chú
Đất trồng cây hàng năm khác, ruộng, suối		- Đất trồng cây hàng năm khác: 5,04 ha; - Đất trồng cây lâu năm: 2,06 ha; - Đất nuôi trồng thủy sản: 1,61 ha; + Đất nông nghiệp khác: 0,30 ha; + Đất ở tại nông thôn: 0,03 ha; + Đất ở tại đô thị: 0,28 ha; + Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 0,41 ha; + Đất có mục đích công cộng: 35,18 ha; + Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT: 0,41 ha; + Đất có mặt nước chuyên dùng: 0,05 ha;
		+ Đất bằng chưa sử dụng: 0,16 ha; - Giảm 7,29 ha do chuyển sang các loại đất: + Đất trồng cây hàng năm khác: 4,06 ha; + Đất nuôi trồng thủy sản: 0,02 ha; + Đất ở tại nông thôn: 0,79 ha; + Đất ở tại đô thị: 0,02 ha; + Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 0,16 ha; + Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 0,20 ha; + Đất có mục đích công cộng: 2,00 ha; + Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT: 0,04 ha;
Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	- Tăng 107,32 ha, do các loại đất sau chuyển sang: + Đất trồng lúa: 0,79 ha; + Đất trồng cây hàng năm khác: 0,62 ha; + Đất trồng cây lâu năm: 0,10 ha; + Đất rừng sản xuất: 9,63 ha; + Đất nuôi trồng thủy sản: 48,82 ha; + Đất ở tại nông thôn: 0,38 ha; + Đất ở tại đô thị: 0,39 ha; + Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 0,04 ha; + Đất có mục đích công cộng: 0,56 ha; + Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT: 0,01 ha; + Núi đá không có rừng cây: 45,98 ha; - Giảm 43,71 ha do chuyển sang: + Đất trồng lúa: 0,46 ha; + Đất trồng cây hàng năm khác: 2,13 ha; + Đất trồng cây lâu năm: 7,68 ha; + Đất rừng sản xuất: 2,95 ha; + Đất nuôi trồng thủy sản: 2,30 ha; + Đất nông nghiệp khác: 5,26 ha; + Đất có mục đích công cộng: 2,90 ha; + Đất cơ sở tôn giáo: 0,08 ha; + Đất cơ sở tín ngưỡng: 0,01 ha; + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 0,05 ha; + Đất phi nông nghiệp khác: 0,11 ha; + Đất bằng chưa sử dụng: 0,16 ha; + Giảm khác: 0,01 ha;
Đất phi nông nghiệp khác	PNK	- Tăng 1,42 ha, do các loại đất sau chuyển sang: + Đất trồng lúa: 0,13 ha; + Đất trồng cây hàng năm khác: 0,50 ha; + Đất trồng cây lâu năm: 0,03 ha;

Mục đích sử dụng đất	Mã	Ghi chú
		+ Đất nuôi trồng thủy sản: 0,43 ha; + Đất ở tại nông thôn: 0,02 ha; + Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 0,16 ha; + Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 0,03 ha; + Đất có mục đích công cộng: 0,01 ha; + Đất có mặt nước chuyên dùng: 0,11 ha; - Giảm 2,91 ha do chuyển sang: + Đất trồng lúa: 0,23 ha; + Đất nông nghiệp khác: 0,93 ha; + Đất ở tại nông thôn: 0,03 ha; + Đất ở tại đô thị: 0,07 ha; + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,54 ha; + Đất quốc phòng: 0,10 ha; + Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 0,64 ha; + Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 0,04 ha; + Đất có mục đích công cộng: 0,22 ha; + Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT: 0,03 ha; + Đất bằng chưa sử dụng: 0,08 ha.
Đất chưa sử dụng	CSD	Tăng 80,23 ha do chuyển sang từ các loại đất, chủ yếu là diện tích đất đã thu hồi để thực hiện các dự án nhưng chưa thực hiện. + Đất trồng lúa: 36,47 ha; + Đất trồng cây hàng năm khác: 34,26 ha; + Đất trồng cây lâu năm: 2,13 ha; + Đất nuôi trồng thủy sản: 0,07 ha; + Đất ở tại nông thôn: 0,16 ha; + Đất ở tại đô thị: 1,39 ha; + Đất quốc phòng: 0,05 ha; + Đất an ninh: 0,02 ha; + Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 3,05 ha; + Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 0,38 ha; + Đất có mục đích công cộng: 1,53 ha; + Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT: 0,47 ha; + Đất có mặt nước chuyên dùng: 0,16 ha; + Đất phi nông nghiệp khác: 0,08 ha; + Tăng khác: 0,01 ha. - Giảm 511,86 do chuyển sang: + Đất trồng lúa: 0,76 ha; + Đất trồng cây hàng năm khác: 11,53 ha; + Đất trồng cây lâu năm: 0,98 ha; + Đất rừng sản xuất: 350,69 ha; + Đất nuôi trồng thủy sản: 3,09 ha; + Đất nông nghiệp khác: 17,93 ha; + Đất ở tại nông thôn: 0,57 ha; + Đất ở tại đô thị: 13,56 ha; + Đất quốc phòng: 49,61 ha; + Đất an ninh: 0,11 ha; + Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 6,73 ha; + Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 2,64 ha; + Đất có mục đích công cộng: 6,93 ha; + Đất có mặt nước chuyên dùng: 45,98 ha;

DANH MỤC BIỂU

(Ban hành kèm theo Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ TN&MT quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất)

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu 01/TKĐĐ	Thống kê, kiểm kê định kỳ diện tích đất đai
2	Biểu 02/TKĐĐ	Thống kê, kiểm kê định kỳ diện tích đất nông nghiệp
3	Biểu 02a/TKĐĐ	Kiểm kê định kỳ diện tích đất trồng lúa đã chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo quy định
4	Biểu 03/TKĐĐ	Thống kê, kiểm kê định kỳ diện tích đất phi nông nghiệp
5	Biểu 04/TKĐĐ	Thống kê, kiểm kê định kỳ diện tích đất phân theo đơn vị hành chính
6	Biểu 05/TKĐĐ	Thống kê, kiểm kê định kỳ diện tích đất đã được giao, được thuê, được chuyển mục đích sử dụng đất nhưng chưa thực hiện
7	Biểu 10/TKĐĐ	Kiểm kê định kỳ diện tích đất trong các khu vực tổng hợp
8	Biểu 11/TKĐĐ	Thống kê, kiểm kê định kỳ diện tích đất đô thị
9	Biểu 12/TKĐĐ	Phân tích nguyên nhân tăng, giảm diện tích của các loại đất
10	Biểu 13/TKĐĐ	Cơ cấu diện tích theo mục đích sử dụng đất và đối tượng sử dụng, quản lý đất
11	Biểu 14/TKĐĐ	Biến động diện tích theo mục đích sử dụng đất
12	Biểu 15/TKĐĐ	So sánh hiện trạng sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất

Biểu 10/TKĐĐ

KIỂM KÊ ĐỊNH KỲ DIỆN TÍCH ĐẤT TRONG CÁC KHU VỰC TỔNG HỢP

Thành phố Hà Nội

(Đến ngày 31/12/2020)

Đơn vị diện tích: ha

Thứ tự	Loại đất	Mã	Đất khu dân cư nông thôn (DNT)	Đất khu công nghệ cao (CNC)	Đất khu kinh tế (KKT)	Đất nông nghiệp công nghệ cao (NNC)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	Tổng diện tích đất các khu vực tổng hợp của đơn vị hành chính (1+2+3)		71.443	1.453		
1	Đất nông nghiệp trong khu vực tổng hợp	NNP	28.382	6		
1,1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	24.100	6		
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	5.942	3		
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.463	2		
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.479	0		
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	18.158	3		
1,2	Đất lâm nghiệp	LNP	2.657			
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	2.349			
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	23			
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	284			
1,3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.492	0		
1,4	Đất làm muối	LMU				
1,5	Đất nông nghiệp khác	NKH	132			
2	Đất phi nông nghiệp trong khu vực tổng hợp	PNN	42.993	1.446		
2,1	Đất ở	OCT	25.691	82		
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	25.601	82		
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	90			
2,2	Đất chuyên dùng	CDG	14.121	1.216		
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	207			
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	1.153			
2.2.3	Đất an ninh	CAN	136			
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1.706	475		
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	809	423		
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC	10.111	318		
2,3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	445	0		
2,4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	407			
2,5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	889			
2,6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.095	0		
2,7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	305	147		
2,8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	39			
3	Đất chưa sử dụng trong khu vực tổng hợp	CSD	68	0		
3,1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	50	0		
3,2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	5			
3,3	Núi đá không có rừng cây	NCS	13			
II	Đất có mặt nước ven biển (quan sát)	MVB				
1	Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản	MVT				
2	Đất mặt nước ven biển có rừng ngập mặn	MVR				
3	Đất mặt nước ven biển có mục đích khác	MVK				

Ngày 24 tháng 5 năm 2021

Người lập biểu



Vũ Văn Đức

Ngày 24 tháng 5 năm 2021

Sở Tài nguyên và Môi trường

KT. Giám đốc

Phó Giám đốc



Lê Thanh Nam

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Biểu 14/TKĐĐ

Đơn vị báo cáo

BIẾN ĐỘNG DIỆN TÍCH THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT
Năm 2020 so với năm 2019 và năm 2018

Thành phố Hà Nội
Đơn vị diện tích: ha

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích năm 2020	So với năm 2019		So với năm 2018		Ghi chú
				Diện tích năm 2019	Tăng(+) giảm(-) 2019	Diện tích năm 2018	Tăng(+) giảm(-) 2018	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)	(8)=(4)-(7)	(9)
	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)		335.984	335.984	-	335.859	124	
1	Đất nông nghiệp	NNP	198.083	198.454	-371	195.873	2.210	
1,1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	155.953	156.358	-405	154.218	1.735	
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	126.588	127.001	-413	133.837	-7.249	
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	100.725	101.045	-320	108.378	-7.653	
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	25.863	25.957	-94	25.459	404	
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	29.365	29.357	8	20.381	8.984	
1,2	Đất lâm nghiệp	LNP	20.333	20.333	-	22.251	-1.917	
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	6.087	5.710	377	7.236	-1.149	
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.951	4.327	-377	4.726	-775	
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	10.295	10.295	-	10.289	6	
1,3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	15.051	15.055	-4	14.208	844	
1,4	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	
1,5	Đất nông nghiệp khác	NKH	6.746	6.708	38	5.197	1.549	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	135.192	134.837	355	134.186	1.006	
2,1	Đất ở	OCT	39.752	39.665	87	40.873	-1.121	
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	28.618	28.551	68	29.316	-697	
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	11.134	11.114	19	11.558	-424	
2,2	Đất chuyên dùng	CDG	67.857	67.615	242	64.171	3.686	
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	621	619	2	744	-122	
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	7.279	7.273	6	7.114	165	
2.2.3	Đất an ninh	CAN	487	485	3	496	-8	
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	7.879	7.828	51	6.799	1.081	
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	9.932	9.895	36	10.235	-304	
2.2.6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	41.659	41.515	143	38.784	2.875	
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	804	805	-1	627	176	
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	716	718	-2	584	132	
2.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	3.368	3.372	-5	3.112	256	
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	15.036	14.998	37	16.094	-1.058	
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	7.369	7.372	-3	8.448	-1.078	
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	291	291	0	278	13	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.709	2.693	16	5.801	-3.092	
3,1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	2.389	2.373	16	3.898	-1.509	
3,2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	56	56	-	292	-236	
3,3	Núi đá không có rừng cây	NCS	264	264	0	1.611	-1.347	

Ngày 21 tháng 5 năm 2021
Người lập biểu



Vũ Văn Đức

Ngày 21 tháng 5 năm 2021
Sở Tài nguyên và Môi trường
KT. Giám đốc
Phó Giám đốc



Lê Thanh Nam

Biểu 01/TKĐĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐỊNH KỲ DIỆN TÍCH ĐẤT ĐAI

(Đến ngày 31/12/2020)

Đơn vị báo cáo:

Thành phố Hà Nội

Đơn vị diện tích: ha

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng										Diện tích đất theo đối tượng quản lý			
				Tổng số	Hộ gia đình cá nhân trong nước (GDC)	Tổ chức trong nước (TCC)				Tổ chức nước ngoài (NNG)		Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo (CDS)	Tổng số	UBND cấp xã (UBQ)	Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ)	Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác (TKQ)
						Tổ chức kinh tế (TKT)	Cơ quan đơn vị của nhà nước (TCN)	Tổ chức sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức khác (TKH)	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Tổ chức ngoại giao (TNG)						
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(15)	(5)=(6)+...+(14)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)=(16)+...+(18)	(16)	(17)	(18)
	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)		335.984	272.147	205.037	15.698	30.394	18.994	60	317	41		1.606	63.837	37.142	256	26.439
1	Đất nông nghiệp	NNP	198.083	196.606	166.049	1.473	15.765	13.261	3				54	1.477	571	6	900
1,1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	155.953	155.573	146.551	567	8.250	178	3				24	380	373	6	1
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	126.588	126.293	118.989	133	7.007	155	3				6	295	289	6	
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	100.725	100.637	96.532	29	4.073						4	88	88		
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	25.863	25.656	22.457	104	2.934	155	3				2	207	201	6	
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	29.365	29.280	27.562	435	1.243	22					18	85	84		1
1,2	Đất lâm nghiệp	LNP	20.333	19.423	4.857	587	991	12.983					5	910	11		900
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	6.087	6.073	4.857	289	480	442					5	14	11		4
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.951	3.947		298	511	3.138						4			4
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	10.295	9.403				9.403						892			892
1,3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	15.051	14.873	8.881	59	5.886	21					26	178	178		
1,4	Đất làm muối	LMU															
1,5	Đất nông nghiệp khác	NKH	6.746	6.737	5.760	260	638	79						8	8		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	135.192	75.429	38.959	14.185	14.623	5.694	57	317	41		1.552	59.764	34.223	13	25.527
2,1	Đất ở	OCT	39.752	39.737	38.463	1.176	7	36	0	53			1	15	9	7	
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	28.618	28.616	28.486	128	0						1	3	3		
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	11.134	11.121	9.977	1.048	7	36	0	53				13	6	7	
2,2	Đất chuyên dùng	CDG	67.857	29.933	411	12.278	11.251	5.622	42	263	41		24	37.923	28.943	2	8.979
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	621	619			590	29						2	0	0	2
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	7.279	7.279			7.278	1						0			0
2.2.3	Đất an ninh	CAN	487	487			486	1									
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	7.879	7.804	2	1.220	1.244	5.260	8	30	41			75	29		46
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	9.932	9.930	377	9.354	15	1	0	182				2	1	1	0
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC	41.659	3.814	33	1.704	1.637	331	34	52	0		24	37.844	28.912	1	8.931
2,3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	804	803	0		0						803	1	1		
2,4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	716	716			0						715	0			0
2,5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	3.368	3.319	0		3.319							49	48		0
2,6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	15.036											15.036	331		14.705
2,7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	7.369	661	22	594	1	35		1			8	6.708	4.866		1.843
2,8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	291	260	63	137	46	0	14					31	26	5	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.709	112	28	40	5	39						2.596	2.349	237	11
3,1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	2.389	107	28	40	5	34						2.282	2.034	237	11
3,2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	56											56	56		
3,3	Núi đá không có rừng cây	NCS	264	5				5						259	259		

Ngày 24 tháng 5 năm 2021

Người lập biểu

Vũ Văn Đức

Ngày 24 tháng 5 năm 2021

Sở Tài nguyên và Môi trường

KT. Giám đốc

Phó Giám đốc

Lê Thanh Nam

Ngày 24 tháng 5 năm 2021

TM. Ủy ban nhân dân

KT. Chủ tịch

Phó Chủ tịch

Nguyễn Trọng Đông

Biểu 02/TKĐĐ

THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐỊNH KỲ DIỆN TÍCH ĐẤT NÔNG NGHIỆP

(Đến ngày 31/12/2020)

Thành phố Hà Nội

Đơn vị tính diện tích: ha

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích đất nông nghiệp của đơn vị hành chính	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng									Diện tích đất theo đối tượng quản lý			
				Tổng số	Hộ gia đình cá nhân trong nước (GDC)	Tổ chức trong nước(TCC)				Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo (CDS)	Tổng số	UBND cấp xã (UBND)	Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ)	Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác (TKQ)
						Tổ chức kinh tế (TKT)	Cơ quan, đơn vị của Nhà nước (TCN)	Tổ chức sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức khác (TKH)							
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(15)	(5)=(6)+...+(14)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)=(15)+(17)	(15)	(16)	(17)
1	Đất nông nghiệp	NNP	198.083	196.606	166.049	1.473	15.765	13.261	3			54	1.477	571	6	900
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	155.953	155.573	146.551	567	8.250	178	3			24	380	373	6	1
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	126.588	126.293	118.989	133	7.007	155	3			6	295	289	6	
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	100.725	100.637	96.532	29	4.073					4	88	88		
1.1.1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	94.053	93.966	90.645	29	3.289					3	87	87		
1.1.1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	6.672	6.671	5.887		784					1	0	0		
1.1.1.1.3	Đất trồng lúa nương	LUN														
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	25.863	25.656	22.457	104	2.934	155	3			2	207	201	6	
1.1.1.2.1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	BHK	25.647	25.440	22.341	104	2.929	61	3			2	207	201	6	
1.1.1.2.2	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	NHK	216	216	116		6	94								
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	29.365	29.280	27.562	435	1.243	22				18	85	84		1
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	20.333	19.423	4.857	587	991	12.983				5	910	11		900
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	6.087	6.073	4.857	289	480	442				5	14	11		4
1.2.1.1	Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	1.557	1.557	736	112	377	332								
1.2.1.2	Đất có rừng sản xuất là rừng trồng	RST	3.049	3.035	2.646	177	99	110				5	14	11		4
1.2.1.3	Đất đang sử dụng để bảo vệ, phát triển rừng sản xuất	RSM	1.481	1.481	1.476		5									
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.951	3.947		298	511	3.138				4				4
1.2.2.1	Đất có rừng phòng hộ là rừng tự nhiên	RPN	2.405	2.405		298	208	1.899								
1.2.2.2	Đất có rừng phòng hộ là rừng trồng	RPT	1.537	1.533			302	1.231				4				4
1.2.2.3	Đất đang sử dụng để bảo vệ, phát triển rừng phòng hộ	RPM	8	8				8								
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	10.295	9.403				9.403				892				892
1.2.3.1	Đất có rừng đặc dụng là rừng tự nhiên	RDN	6.258	5.647				5.647				611				611
1.2.3.2	Đất có rừng đặc dụng là rừng trồng	RDT	281									281				281
1.2.3.3	Đất đang sử dụng để bảo vệ, phát triển rừng đặc dụng	RDM	3.757	3.757				3.757								
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	15.051	14.873	8.881	59	5.886	21				26	178	178		
1.4	Đất làm muối	LMU														
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	6.746	6.737	5.760	260	638	79				8	8			

Ngày 21 tháng 5 năm 2021

Người lập biểu



Vũ Văn Đức

Ngày 21 tháng 5 năm 2021

Sở Tài nguyên và Môi trường

KT: Giám đốc

Sở Phó Giám đốc



Lê Thanh Nam

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc
THỐNG KÊ KIỂM KÊ DIỆN TÍCH ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP
(Đến ngày 31/12/2020)

Đơn vị báo cáo:

Biểu 03/TKĐĐ

Thành phố Hà Nội
Đơn vị diện tích: ha

Thứ tự	LOẠI ĐẤT	Mã	Tổng diện tích các loại đất trong đơn vị hành chính	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng										Diện tích đất theo đối tượng quản lý			
				Tổng số	Hộ gia đình cá nhân trong nước (GDC)	Tổ chức trong nước(TCC)				Tổ chức nước ngoài (NNG)		Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo (CDS)	Tổng số	UBND cấp xã (UBQ)	Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ)	Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác (TKQ)
						Tổ chức kinh tế(TKT)	Cơ quan đơn vị của nhà nước (TCN)	Tổ chức sự nghiệp công lập(TSN)	Tổ chức khác(TKH)	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Tổ chức ngoại giao (TNG)						
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(15)	(5)=(6)+...+(14)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)=(16)+...+(18)	(16)	(17)	(18)
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	135.192	75.429	38.959	14.185	14.623	5.694	57	317	41		1.552	59.764	34.223	13	25.527
2,1	Đất ở	OCT	39.752	39.737	38.463	1.176	7	36	0	53			1	15	9	7	
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	28.618	28.616	28.486	128	0						1	3	3		
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	11.134	11.121	9.977	1.048	7	36	0	53				13	6	7	
2,2	Đất chuyên dùng	CDG	67.857	29.933	411	12.278	11.251	5.622	42	263	41		24	37.923	28.943	2	8.979
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	621	619			590	29						2	0	0	2
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	7.279	7.279			7.278	1						0			0
2.2.3	Đất an ninh	CAN	487	487			486	1									
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	7.879	7.804	2	1.220	1.244	5.260	8	30	41			75	29		46
2.2.4.1	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	415	415		0	5	409						0	0		
2.2.4.2	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1.073	1.023		1	335	681	0	7	0			50	7		44
2.2.4.3	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	35	35		3	9	19	4					0	0		
2.2.4.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	410	409		43	1	364		1				1	1		
2.2.4.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	3.847	3.832	2	403	22	3.384		22				15	15		
2.2.4.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1.689	1.680		498	856	326	1					8	6		3
2.2.4.7	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	336	336		272	8	53	3					0			0
2.2.4.8	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	41	41							41						
2.2.4.9	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	33	33			9	24	0								
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	9.932	9.930	377	9.354	15	1	0	182				2	1	1	0
2.2.5.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.709	1.709	3	1.601				105							
2.2.5.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	1.152	1.152	4	1.148											
2.2.5.3	Đất khu chế xuất	SKT	44	44		44											
2.2.5.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1.835	1.834	135	1.650	11	1	0	37				1	0	1	
2.2.5.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3.974	3.973	209	3.721	3			40				0	0		0
2.2.5.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	128	128		128											
2.2.5.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	1.090	1.089	26	1.063	1							1	1		
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC	41.659	3.814	33	1.704	1.637	331	34	52	0		24	37.844	28.912	1	8.931
2.2.6.1	Đất giao thông	DGT	30.115	1.104	32	843	37	176		16	0			29.011	21.838		7.173
2.2.6.2	Đất thủy lợi	DTL	8.783	81		79	0	0	1					8.702	7.041		1.662
2.2.6.3	Đất có di tích lịch sử - văn hoá	DDT	263	233			187		32				14	30	0		30
2.2.6.4	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	70	62		2	60							8			8
2.2.6.5	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	115	111			100	0					10	4	4		
2.2.6.6	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1.175	1.100		442	501	130	1	26			1	75	19	1	55
2.2.6.7	Đất công trình năng lượng	DNL	157	157		156	0	0	0					0	0		
2.2.6.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	89	89		79	0	10						0	0		
2.2.6.9	Đất chợ	DCH	224	218		4	213	0						6	4		3
2.2.6.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	523	518		25	479	14						5	5		
2.2.6.11	Đất công trình công cộng khác	DCK	144	142		74	58	0		10				2	1		1
2,3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	804	803									803	1	1		
2,4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	716	716									715	0			0
2,5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	3.368	3.319			3.319							49	48		0
2,6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	15.036											15.036	331		14.705
2,7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	7.369	661	22	594	1	35		1			8	6.708	4.866		1.843
2,8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	291	260	63	137	46	0	14					31	26	5	

Ngày 11 tháng 5 năm 2021

Người lập biểu



Vũ Văn Đức

Ngày 11 tháng 5 năm 2021

Sở Tài nguyên và Môi trường

KT. Giám đốc

Phó Giám đốc



Lê Thanh Nam

KT. Giám đốc
Phó Giám đốc



Lê Thanh Nam

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập Tự Do Hạnh Phúc

Đơn vị báo cáo

Biểu 05/TKĐĐ

THỐNG KÊ, KIỂM KÊ DIỆN TÍCH ĐẤT THEO MỤC ĐÍCH ĐƯỢC GIAO,
ĐƯỢC THUÊ, ĐƯỢC CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NHƯNG CHƯA THỰC HIỆN
(Đến ngày 31/12/2020)

Thành phố Hà Nội

Đơn vị tính diện tích: ha

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng số		Hộ gia đình, cá nhân trong nước (GDC)		Tổ chức kinh tế (TKT)		Cơ quan đơn vị của Nhà nước (TCN)		Tổ chức sự nghiệp công lập (TSN)		Tổ chức khác (TKH)		Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)		Tổ chức ngoại giao (TNG)		Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)		Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo (CDS)	
			Theo loại đất của quyết định	Theo loại đất hiện trạng	Theo loại đất của quyết định	Theo loại đất hiện trạng	Theo loại đất của quyết định	Theo loại đất hiện trạng	Theo loại đất của quyết định	Theo loại đất hiện trạng	Theo loại đất của quyết định	Theo loại đất hiện trạng	Theo loại đất của quyết định	Theo loại đất hiện trạng	Theo loại đất của quyết định	Theo loại đất hiện trạng	Theo loại đất của quyết định	Theo loại đất hiện trạng	Theo loại đất của quyết định	Theo loại đất hiện trạng	Theo loại đất của quyết định	Theo loại đất hiện trạng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
	Tổng diện tích đất		115	115		8	29	21	1	8	13	5	0		64	64	8	8				
	1 Đất nông nghiệp	NNP		15		8		5		2												
	1.1 Đất sản xuất nông nghiệp	SXN		15		8		5		2												
	1.1.1 Đất trồng cây hàng năm	CHN		15		8		5		2												
	1.1.1.1 Đất trồng lúa	LUA		1		1																
	1.1.1.2 Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		15		8		5		2												
	1.1.2 Đất trồng cây lâu năm	CLN																				
	1.2 Đất lâm nghiệp	LNP																				
	1.2.1 Đất rừng sản xuất	RSX																				
	1.2.2 Đất rừng phòng hộ	RPH																				
	1.2.3 Đất rừng đặc dụng	RDD																				
	1.3 Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																				
	1.4 Đất làm muối	LMU																				
	1.5 Đất nông nghiệp khác	NKH																				
	2 Đất phi nông nghiệp	PNN	115	9		0	29	4	1	5	13		0		64		8					
	2.1 Đất ở	OCT	49	1		0	23	1			0				26							
	2.1.1 Đất ở tại nông thôn	ONT																				
	2.1.2 Đất ở tại đô thị	ODT	49	1		0	23	1			0				26							
	2.2 Đất chuyên dùng	CDG	66	7			6	3	1	5	12		0		38		8					
	2.2.1 Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	6						0						6							
	2.2.2 Đất quốc phòng	CQP																				
	2.2.3 Đất an ninh	CAN	1						1													
	2.2.4 Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	31	0			5	0			6				12		8					
	2.2.5 Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	26	5			1	1		5	6				20							
	2.2.6 Đất có mục đích công cộng	CCC	1	2			1	2					0									
	2.3 Đất cơ sở tôn giáo	TON																				
	2.4 Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																				
	2.5 Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD																				
	2.6 Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		0						0												
	2.7 Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																				
	2.8 Đất phi nông nghiệp khác	PNK																				
	3 Đất chưa sử dụng	CSD		91				13		1		5			64		8					
	3.1 Đất bằng chưa sử dụng	BCS		91				13		1		5			64		8					
	3.2 Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS																				
	3.3 Núi đá không có rừng cây	NCS																				
	II Đất có mặt nước ven biển (quan sát)	MVB																				
	1 Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản	MVT																				
	2 Đất mặt nước ven biển có rừng ngập mặn	MVR																				
	3 Đất mặt nước ven biển có mục đích khác	MVK																				

Ngày 21 tháng 5 năm 2021

Người lập biểu



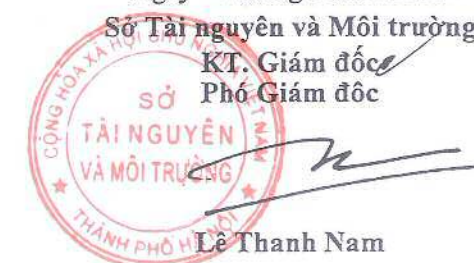
Vũ Văn Đức

Ngày 21 tháng 5 năm 2021

Sở Tài nguyên và Môi trường

KT. Giám đốc

Phó Giám đốc



Lê Thanh Nam

Biểu 13/TKĐĐ

CƠ CẤU DIỆN TÍCH THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT VÀ ĐỐI TƯỢNG SỬ DỤNG, QUẢN LÝ ĐẤT
(Đến ngày 31/12/2020)

Thành phố Hà Nội

Đơn vị diện tích: ha

Thứ tự	LOẠI ĐẤT	Mã	Tổng diện tích các loại đất trong đơn vị hành chính	Cơ cấu diện tích loại đất so với tổng diện tích trong đơn vị hành chính	Cơ cấu diện tích theo đối tượng sử dụng																	Cơ cấu diện tích theo đối tượng quản lý							
					Hộ gia đình cá nhân trong nước(GDC)		Tổ chức trong nước (TCC)				Tổ chức nước ngoài (NNG)				Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)		Cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo (CDS)		UBND cấp xã (UBQ)		Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ)		Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác (TKQ)						
							Tổ chức kinh tế (TKT)		Cơ quan, đơn vị của Nhà nước (TCN)		Tổ chức sự nghiệp công lập (TSN)		Tổ chức khác (TKH)												Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)		Tổ chức ngoại giao (TNG)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(20)	(21)	(22)	(23)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	
	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)		335.984	100%	205.037	61,03%	15.698	4,67%	30.394	9,05%	18.994	5,65%	60	0,02%	317	0,09%	41	0,01%			1.606	0,48%	37.142	11,05%	256	0,08%	26.439	7,87%	
1	Đất nông nghiệp	NNP	198.083	58,96%	166.049	83,83%	1.473	0,74%	15.765	7,96%	13.261	6,69%	3	0%							54	0,03%	571	0,29%	6	0%	900	0,45%	
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	155.953	46,42%	146.551	93,97%	567	0,36%	8.250	5,29%	178	0,11%	3	0%							24	0,02%	373	0,24%	6	0%	1	0%	
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	126.588	37,68%	118.989	94%	133	0,10%	7.007	5,54%	155	0,12%	3	0%							6	0%	289	0,23%	6	0%			
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	100.725	29,98%	96.532	95,84%	29	0,03%	4.073	4,04%											4	0%	88	0,09%					
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	25.863	7,70%	22.457	86,83%	104	0,40%	2.934	11,35%	155	0,60%	3	0,01%							2	0,01%	201	0,78%	6	0,02%			
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	29.365	8,74%	27.562	93,86%	435	1,48%	1.243	4,23%	22	0,08%									18	0,06%	84	0,29%			1	0%	
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	20.333	6,05%	4.857	23,89%	587	2,89%	991	4,87%	12.983	63,85%									5	0,02%	11	0,05%			900	4,42%	
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	6.087	1,81%	4.857	79,80%	289	4,75%	480	7,89%	442	7,26%									5	0,08%	11	0,18%			4	0,06%	
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.951	1,18%			298	7,54%	511	12,93%	3.138	79,43%														4	0,10%		
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	10.295	3,06%							9.403	91,34%														892	8,66%		
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	15.051	4,48%	8.881	59%	59	0,39%	5.886	39,11%	21	0,14%									26	0,17%	178	1,18%					
1.4	Đất làm muối	LMU																											
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	6.746	2,01%	5.760	85,39%	260	3,85%	638	9,46%	79	1,17%											8	0,13%					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	135.192	40,24%	38.959	28,82%	14.185	10,49%	14.623	10,82%	5.694	4,21%	57	0,04%	317	0,23%	41	0,03%			1.552	1,15%	34.223	25,31%	13	0,01%	25.527	18,88%	
2.1	Đất ở	OCT	39.752	11,83%	38.463	96,76%	1.176	2,96%	7	0,02%	36	0,09%	0	0%	53	0,13%					1	0%	9	0,02%	7	0,02%			
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	28.618	8,52%	28.486	99,54%	128	0,45%	0	0%											1	0%	3	0,01%	0	0%			
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	11.134	3,31%	9.977	89,61%	1.048	9,42%	7	0,06%	36	0,33%	0	0%	53	0,47%							6	0,05%	7	0,06%			
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	67.857	20,20%	411	0,61%	12.278	18,09%	11.251	16,58%	5.622	8,29%	42	0,06%	263	0,39%	41	0,06%			24	0,04%	28.943	42,65%	2	0%	8.979	13,23%	
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	621	0,18%					590	95,02%	29	4,69%											0	0,04%	0	0%	2	0,25%	
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	7.279	2,17%					7.278	99,99%	1	0,01%														0	0%		
2.2.3	Đất an ninh	CAN	487	0,15%					486	99,78%	1	0,22%																	
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	7.879	2,35%	2	0,02%	1.220	15,48%	1.244	15,79%	5.260	66,76%	8	0,10%	30	0,38%	41	0,52%					29	0,37%			46	0,59%	
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	9.932	2,96%	377	3,80%	9.354	94,19%	15	0,15%	1	0,01%	0	0%	182	1,84%							1	0,01%	1	0,01%	0	0%	
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC	41.659	12,40%	33	0,08%	1.704	4,09%	1.637	3,93%	331	0,79%	34	0,08%	52	0,12%	0	0%			24	0,06%	28.912	69,40%	1	0%	8.931	21,44%	
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	804	0,24%					0	0,01%											803	99,87%	1	0,10%					
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	716	0,21%					0	0,02%											715	99,92%					0	0,06%	
2.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	3.368	1%					3.319	98,55%													48	1,43%			0	0,01%	
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	15.036	4,48%																			331	2,20%			14.705	97,80%	
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	7.369	2,19%	22	0,29%	594	8,06%	1	0,01%	35	0,48%			1	0,01%					8	0,11%	4.866	66,03%			1.843	25%	
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	291	0,09%	63	21,65%	137	47,16%	46	15,69%	0	0,06%	14	4,91%									26	8,88%	5	1,65%			
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.709	0,81%	28	1,05%	40	1,46%	5	0,19%	39	1,45%											2.349	86,70%	237	8,74%	11	0,40%	
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	2.389	0,71%	28	1,19%	40	1,66%	5	0,22%	34	1,42%											2.034	85,15%	237	9,91%	11	0,46%	
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	56	0,02%																			56	100%					
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	264	0,08%							5	1,99%											259	98,01%					
II	Đất có mặt nước ven biển(quan sát)	MVB																											
1	Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản	MVT																											
2	Đất mặt nước ven biển có rừng ngập mặn	MVR																											
3	Đất mặt nước ven biển có mục đích khác	MVK																											

Ngày 21 tháng 5 năm 2021

Người lập biểu



Vũ Văn Đức

Ngày 21 tháng 5 năm 2021

Sở Tài nguyên và Môi trường

KT. Giám đốc

Phó Giám đốc



Lê Thanh Nam

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Đơn vị báo cáo:

Biểu 15/TKĐĐ

SO SÁNH HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ QUY HOẠCH

(Đến ngày 31/12/2020)

Thành phố Hà Nội

Đơn vị tính diện tích: ha

Thứ tự	LOẠI ĐẤT	Mã	So sánh hiện trạng sử dụng đất và chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2020			So sánh diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ kiểm kê đất đai với chỉ tiêu theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt (KH SDD năm 2020 của thành phố Hà Nội được Chính phủ phê duyệt tại Nghị quyết số 65/NQ-CP ngày 25/5/2018)					
			Diện tích thống kê đất đai 2020	Diện tích theo kế hoạch sử dụng đất	So sánh	Diện tích chuyển đi			Diện tích chuyển đến		
						Diện tích giảm trong năm thống kê đất đai	Diện tích giảm theo kế hoạch sử dụng đất	So sánh	Diện tích tăng trong năm thống kê đất đai	Diện tích tăng theo kế hoạch sử dụng đất	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)	(8)	(9)=(7)-(8)	(10)	(11)	(12)=(10)-(11)
	Tổng diện tích đất của ĐVHC (1+2+3)		335.984	335.892	92	1.719	12.811	-11.093	1.601	12.811	-11.210
1	Đất nông nghiệp	NNP	198.083	174.543	23.540	970	10.267	-9.297	829	3.421	-2.592
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	155.953	127.871	28.082	847	8.473	-7.626	333	471	-138
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	126.588	110.614	15.974	800	7.105	-6.305	112	181	-69
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	100.725	95.043	5.682	510	3.798	-3.289	39		39
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	25.863	15.571	10.292	290	3.307	-3.016	73	181	-108
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	29.365	17.257	12.108	47	1.368	-1.321	221	290	-69
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	20.333	26.710	-6.377	11	1.275	-1.264	355	2.472	-2.117
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	6.087	6.508	-421	11	1.190	-1.179	355	723	-369
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.951	9.039	-5.088		75	-75		1.669	-1.669
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	10.295	11.163	-868		10	-10		79	-79
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	15.051	14.895	157	101	233	-132	32	280	-248
1.4	Đất làm muối	LMU									
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	6.746	5.067	1.679	11	286	-275	110	199	-89
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	135.192	159.656	-24.464	237	1.346	-1.109	692	9.390	-8.698
2.1	Đất ở	OCT	39.752	45.240	-5.488	27	32	-5	147	1.273	-1.126
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	28.618	31.199	-2.580	12	18	-7	86	419	-333
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	11.134	14.041	-2.907	15	13	2	61	853	-793
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	67.857	87.857	-20.000	147	606	-458	486	7.878	-7.391
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	621	967	-346	2	34	-32	4	90	-86
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	7.279	11.224	-3.945	3	24	-21	76	1.679	-1.603
2.2.3	Đất an ninh	CAN	487	788	-301	2	5	-3	4	66	-62
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	7.879	10.455	-2.576	10	65	-55	92	1.097	-1.005
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	9.932	17.830	-7.898	45	195	-151	73	2.627	-2.554
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC	41.659	46.593	-4.935	85	282	-197	238	2.319	-2.081
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	804	673	131	2	0	2	3	12	-9
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	716	690	26	0		0	5	37	-32
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	3.368	3.603	-236	7	51	-43	50	167	-116
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	15.036	15.634	-599	7	80	-73			
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	7.369	5.769	1.600	44	539	-495		20	-20
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	291	191	100	3	39	-36	1	5	-3
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.709	1.693	1.015	512	1.198	-687	80		80
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	2.389	755	1.634	61	784	-723	63		63
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	56	209	-153		9	-9			
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	264	730		451	406	45	17		17

Ngày 21 tháng 5 năm 2021

Người lập biểu



Vũ Văn Đức

Ngày 21 tháng 5 năm 2021

Sở Tài nguyên và Môi trường

KT. Giám đốc

Phó Giám đốc



Lê Thanh Nam